CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 0130/2026/CV-ADG *V/v giải trình kết quả kinh doanh tại BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2025*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Clever Group tại Báo cáo tài chính ("BCTC") riêng và hợp nhất cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025,

Công ty xin giải trình về sự biến động của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Tỷ lệ thay đổi
BCTC riêng	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.245.229.074	122.117.093.266	16,5%
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.910.377.605	22.327.902.163	29,5%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	**16.891.650.785**	**12.874.939.700**	**31,2%**
BCTC hợp nhất	Doanh thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.652.614.303	153.369.762.079	19,7%
	Giá vốn hàng bán	42.613.824.750	31.231.695.267	36,4%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	**22.610.865.768**	**15.754.133.311**	**43,5%**

Trong quý Lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2025 đều có sự tăng trưởng mạnh (trên 10%) so với cùng kỳ năm trước nhờ các nguyên nhân trọng yếu sau:

- Tăng trưởng doanh thu: Doanh thu trong kỳ ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ (tăng 16,5% tại BCTC riêng và 19,7% tại BCTC hợp nhất). Nguyên nhân chính do Quý 4 là giai đoạn cao điểm mua sắm, các doanh nghiệp đối tác đã tập trung đẩy mạnh ngân sách marketing và thực hiện các chiến dịch quảng cáo quy mô lớn nhằm thúc đẩy doanh số bán hàng phục vụ dịp Tết Nguyên đán. Với vị thế là một trong các đơn vị dẫn đầu về giải pháp tiếp thị số, Công ty đã khai thác tối đa nhu cầu thị trường, giúp gia tăng đáng kể sản lượng dịch vụ và doanh thu trong kỳ.

- Cải thiện biên lợi nhuận và tối ưu hóa chi phí: Nhờ vào việc kiểm soát tốt giá vốn dịch vụ và tối ưu hóa quy trình vận hành đã giúp lợi nhuận gộp của Công ty đã tăng cao hơn mức tăng doanh thu (29,5% tại BCTC riêng và 36,4% tại BCTC hợp nhất). Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp được tiết giảm hiệu quả so với cùng kỳ năm trước, góp phần trực tiếp vào sự gia tăng lợi nhuận trong kỳ.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Ký ngày: 30/1/2026 23:37:14

- Hiệu quả từ hoạt động của các công ty con và liên kết: Kết quả kinh doanh từ các công ty con trong hệ sinh thái và sự cải thiện lợi nhuận tại các công ty liên kết đã đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng chung 43,5% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

- Biến động từ hoạt động khác: Mặc dù chi phí tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay) có xu hướng tăng do nhu cầu vốn phục vụ kinh doanh , nhưng sự tăng trưởng vượt trội từ doanh thu và lợi nhuận gộp đã bù đắp và tạo ra mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế dương so với cùng kỳ.

Chi tiết thêm về các chỉ tiêu, vui lòng tham khảo BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2025, phát hành cùng ngày.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần Clever Group về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với kỳ trước. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

M.S.D.N: 0102830165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên (*Miễn nhiệm từ ngày 29/12/2025*)
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Seo JeongKyo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập (*Miễn nhiệm từ ngày 29/12/2025*)
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**151.827.939.771**	**142.535.532.144**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**10.583.357.093**	**15.644.119.198**
1. Tiền	111		10.583.357.093	15.644.119.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**74.515.965.000**	**62.753.150.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.922.379.463	2.999.382.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(406.414.463)	(246.232.335)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.676.561.770**	**58.739.161.828**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	53.720.606.539	52.199.252.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	150.754.258	71.738.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	480.000.000	2.710.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.325.200.973	3.758.170.563
IV. Hàng tồn kho	**140**	8.1	**6.903.916.169**	**5.341.505.702**
1. Hàng tồn kho	141		6.903.916.169	5.341.505.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**148.139.739**	**57.595.416**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.6	58.490.000	54.505.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.089.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	89.649.739	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**309.770.699.390**	**266.901.123.207**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.658.000.000**	**-**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	808.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	850.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.932.613.081**	**8.577.053.941**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.2	5.742.357.464	5.839.234.412
- Nguyên giá	*222*		*17.488.097.000*	*16.613.647.182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(11.745.739.536)*	*(10.774.412.769)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.3	2.190.255.617	2.737.819.529
- Nguyên giá	*228*		*4.380.511.265*	*4.380.511.265*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.190.255.648)*	*(1.642.691.736)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	8.4	**64.133.154.568**	**55.158.172.671**
- Nguyên giá	*231*		*64.399.405.954*	*55.252.143.749*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(266.251.386)*	*(93.971.078)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	8.6	**4.860.000.000**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.860.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**230.694.906.806**	**202.342.136.902**
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.891.489.000	141.876.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.756.000.000	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.952.582.194)	(14.075.136.756)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		54.000.000.000	67.321.541.578
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**492.024.935**	**823.759.693**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.5	492.024.935	823.759.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**461.598.639.161**	**409.436.655.351**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**123.447.251.520**	**89.268.851.702**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.447.251.520**	**89.268.851.702**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	34.939.822.074	23.683.686.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	7.164.463.930	8.153.678.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.794.384.061	8.769.259.802
4. Phải trả người lao động	314		1.741.752.210	1.637.681.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	278.134.084	99.219.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	681.146.711	837.190.406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	67.847.548.450	46.088.135.901
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**338.151.387.641**	**320.167.803.649**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**338.151.387.641**	**320.167.803.649**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*213.805.210.000*	*213.805.210.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.311.237.641	106.327.653.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*		*106.327.653.649*	*92.646.057.326*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*17.983.583.992*	*13.681.596.323*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**461.598.639.161**	**409.436.655.351**

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850185 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	142.245.229.074	122.117.093.266	407.271.862.666	366.635.704.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	18	**142.245.229.074**	**122.117.093.266**	**407.271.862.666**	**366.635.704.596**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	113.334.851.469	99.789.191.103	354.862.180.795	326.327.484.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.910.377.605**	**22.327.902.163**	**52.409.681.871**	**40.308.219.999**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.225.093.405	1.624.331.013	7.646.094.447	10.904.773.367
7. Chi phí tài chính	22	22	1.917.537.040	938.841.372	5.311.449.977	2.341.763.764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		786.073.587	522.606.471	*2.553.892.871*	*1.537.359.520*
9. Chi phí bán hàng	25	23	4.190.890.203	3.998.213.867	17.832.084.693	17.716.902.220
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.854.245.818	3.505.055.943	14.517.969.205	13.271.308.519
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21.172.797.949**	**15.510.121.994**	**22.394.272.443**	**17.883.018.863**
12. Thu nhập khác	31	24	77.076.279	429.397.541	1.031.881.629	534.430.070
13. Chi phí khác	32	24	374.458.323	164.379.560	1.114.561.147	1.349.965.927
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(297.382.044)**	**265.017.981**	**(82.679.518)**	**(815.535.857)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.875.415.905**	**15.775.139.975**	**22.311.592.925**	**17.067.483.006**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.983.765.120	2.900.200.275	4.328.008.933	3.385.886.683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16.891.650.785**	**12.874.939.700**	**17.983.583.992**	**13.681.596.323**

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**22.311.592.925**	**17.067.483.006**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.304.076.241	2.098.330.187
- Các khoản dự phòng	03	2.721.133.421	(157.350.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(136.002.060)	357.066.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.648.295.336)	(10.507.950.583)
- Chi phí lãi vay	06	2.553.892.871	1.537.359.520
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**23.106.398.062**	**10.394.938.390**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.702.596.835)	5.121.828.591
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.562.410.467)	(3.599.912.680)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.361.719.006	1.891.689.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	327.750.208	(646.774.497)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.922.997.128)	(2.999.382.335)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.510.423.433)	(1.502.407.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.281.545.223)	(3.488.419.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**17.815.894.190**	**5.171.560.219**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.276.852.023)	(23.787.928.824)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	790.000.000	10.050.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.478.000.000)	(202.495.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	149.248.683.488	296.763.500.000
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.616.616.270	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.315.245.985	8.839.430.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(44.649.756.280)**	**(5.829.997.945)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	245.488.150.789	259.068.825.518
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(223.728.738.240)	(255.902.614.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**21.759.412.549**	**3.166.210.884**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(5.074.449.541)**	**2.507.773.158**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**15.644.119.198**	**13.113.623.113**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.687.436	22.722.927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.583.357.093**	**15.644.119.198**

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850465 lần thứ 22 ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 186 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (Nghị định 09/2018/NĐ-CP);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa theo quy định của pháp luật (Nghị định 09/2018/NĐ-CP);
- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm (CPC 842);
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính (CPC 841); Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (CPC 841, 842);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843) (Loại trừ xử lý dữ liệu liên quan lĩnh vực viễn thông); Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web....; Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
7	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
8	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	92,5	92,5	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên qaun đến vận tài; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử xuyên quốc gia
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	54,54	54,54	Dịch vụ quảng cáo
10	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	81,25	81,25	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh vào ngày 24/12/2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2025. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số kỳ báo cáo
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích

kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	139.014.254	566.194.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.444.342.839	15.087.924.716
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	**10.583.357.093**	**15.644.119.198**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	*8.922.379.463*	*8.515.965.000*	*(406.414.463)*	*2.999.382.335*	*2.753.150.000*	*(246.232.335)*
Tổng	**8.922.379.463**	**8.515.965.000**	**(406.414.463)**	**2.999.382.335**	**2.753.150.000**	**(246.232.335)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**66.000.000.000**	**66.000.000.000**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.000.000.000	66.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Dài hạn	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**	**67.321.541.578**	**67.321.541.578**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	54.000.000.000	54.000.000.000	67.321.541.578	67.321.541.578
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	-	-	*12.834.240.578*	*12.834.240.578*
Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.487.301.000*	*4.487.301.000*
Tổng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**	**127.321.541.578**	**127.321.541.578**

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư 8%/năm.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	**Kết quả hoạt động kinh doanh**
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
5. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
6. Công ty CP CMetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
7. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh có lãi
8. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty CP Địa ốc thông minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
10. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
11. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
12. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh vào ngày 24/12/2025

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	GTHL (i)	Dự phòng	Giá gốc	GTHL (i)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			**186.891.489.000**		**(14.564.075.335)**	**141.876.039.000**		**(13.539.652.789)**
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000		-	12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.388.207.829)	8.316.000.000		(7.378.712.579)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000		-	740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	-		-	600.000.000		-
- Công ty CP Trực tuyến CleverX	75%	75%	-		-	2.250.000.000		(790.738.066)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(2.311.919.848)	11.000.000.000		(453.961.707)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.229.506.490)	7.125.000.000		(1.486.567.868)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	92,5%	92,5%	925.000.000		-	425.000.000		-
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	54,54%	54,54%	2.918.160.000		-	2.918.160.000		-
- Công ty CP Địa ốc thông minh	81,25%	81,25%	139.565.450.000		(283.126.168)	92.200.000.000		(78.357.569)
Đầu tư vào công ty liên kết			**1.756.000.000**		**(289.934.075)**	**4.219.693.080**		**(436.911.183)**
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(289.934.075)	1.756.000.000		(287.775.899)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	-		-	2.463.693.080		(149.135.284)
Đầu tư vào công ty khác			**3.000.000.000**		**(98.572.784)**	**3.000.000.000**		**(98.572.784)**
- Công ty CP ADELA Building	12%	12%	3.000.000.000		(98.572.784)	3.000.000.000		(98.572.784)
Tổng			**191.647.489.000**		**(14.952.582.194)**	**149.095.732.080**		**(14.075.136.756)**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Tổng công ty hàng không Việt Nam	9.019.478.707	6.863.284.697
Công ty PT CleverAds	8.343.890.764	7.599.124.374
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.288.866.050	3.959.597.650
Công ty cổ phần Review Thông Minh	411.233.002	1.435.225.431
Công ty CP PICO Retail	-	1.231.803.906
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	1.396.041.207	929.681.830
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	728.951.886	1.206.921.816
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	6.631.097.733	1.819.217.868
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	742.620.000	409.320.000
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	998.654.400	2.166.717.600
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	3.400.914.866	3.077.361.240
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.548.527.744	2.479.965.045
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	-	2.296.382.279
CÔNG TY TNHH Ô TÔ NGÔI SAO VIỆT NAM	1.463.078.404	
CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM		1.158.999.999
Các khách hàng khác	11.906.437.150	12.724.834.101
Tổng	**53.720.606.539**	**52.199.252.462**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY TNHH QUÀ TẶNG NGHÊNH XUÂN	16.669.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	80.287.200	39.247.200
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN CỬU LONG	46.024.156	-
Công ty cổ phần Hồng Lam		26.925.875
Các nhà cung cấp khác	7.773.102	5.565.728
Tổng	**150.754.258**	**71.738.803**

6.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**480.000.000**	**2.710.000.000**
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	480.000.000	500.000.000
Ông Tạ Văn Tiến	-	2.000.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING	-	210.000.000
Dài hạn	**808.000.000**	-
Công ty CP ADELA BUILDING (i)	808.000.000	-
Tổng	**1.288.000.000**	**2.710.000.000**

(i): Khoản cho vay được thế chấp bằng cổ phần của đơn vị đi vay; khoản vay có thời hạn 24 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 6%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**5.325.200.973**	**3.758.170.563**
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.031.463.204	1.281.606.713
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.476.958.649	1.306.350.915
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	28.025.425	510.346.301
- Phải thu khác	2.788.753.695	659.866.634
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	*2.687.059.695*	*658.172.634*
+ Phải thu khác	*101.694.000*	*1.694.000*
Dài hạn	**850.000.000**	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	850.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng	**6.175.200.973**	**3.758.170.563**

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 670.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 1.210.559.000 đồng.

8. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí SXKD dở dang	6.903.916.169		5.341.505.702	
Cộng	**6.903.916.169**	-	**5.341.505.702**	-

8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Máy móc và thiết bị*	*Tổng*
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	16.277.053.727	336.593.455		16.613.647.182
Mua trong kỳ	2.269.589.818			2.269.589.818
Tăng khác	-			
Thanh lý, nhượng bán	(1.395.140.000)	-	-	(1.395.140.000)
Tại ngày 31/12/2025	**17.151.503.545**	**336.593.455**	-	**17.488.097.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	10.437.819.314	336.593.455	-	10.774.412.769
Khấu hao trong kỳ	1.584.232.021	-	-	1.584.232.021
Tăng khác	-			
Thanh lý, nhượng bán	(612.905.254)	-	-	(612.905.254)
Tại ngày 31/12/2025	**11.409.146.081**	**336.593.455**	-	**11.745.739.536**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413
Tại ngày 31/12/2025	**5.742.357.464**	-	-	**5.742.357.464**

8.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng*
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**4.380.511.265**	-	-	**4.380.511.265**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.642.691.736	-	-	1.642.691.736
Khấu hao trong kỳ	547.563.912	-	-	547.563.912
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**2.190.255.648**	-	-	**2.190.255.648**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.737.819.529	-	-	2.737.819.529
Tại ngày 31/12/2025	**2.190.255.617**	-	-	**2.190.255.617**

8.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	**5.368.264.709**	-	-	**5.368.264.709**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.368.264.709	-	-	5.368.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**93.971.078**	**172.280.308**	-	**266.251.386**
Nhà và quyền sử dụng đất	93.971.078	172.280.308	-	266.251.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**5.274.293.631**	**(172.280.308)**	-	**5.102.013.323**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.274.293.631	(172.280.308)	-	5.102.013.323
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	**49.883.879.040**	**9.147.262.205**	-	**59.031.141.245**
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.040	9.147.262.205	-	59.031.141.245
TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**49.883.879.040**	**9.147.262.205**	-	**59.031.141.245**
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.040	9.147.262.205	-	59.031.141.245

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 - 12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, Thạch Thất, Hà Nội; biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; biệt thự khu D nhà 17 khu nhà ở tại phường Long Trường, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh cho thuê từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025 là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Giảng Võ, Hà Nội.

8.5 Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**58.490.000**	**54.505.451**
- Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	12.500.000
- Thuê chỗ đặt máy chủ	26.400.000	11.600.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	13.313.637
- Chi phí trả trước khác	7.090.000	17.091.814
Dài hạn	**492.024.935**	**823.759.692**
- Công cụ dụng cụ phân bổ	163.935.510	268.812.018
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	226.370.957	505.590.445
- Chi phí trả trước dài hạn khác	101.718.468	49.357.229
Tổng	**550.514.935**	**878.265.143**

8.6 Tài sản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	**4.860.000.000**	-
- Chi phí mua nhà tại Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông Southgate	4.860.000.000	-
Tổng	**4.860.000.000**	-

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	286.200.000	286.200.000	788.724.000	788.724.000
CÔNG TY CP MAT GROUP	290.517.578	290.517.578	89.780.635	89.780.635
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.026.000	1.026.000	1.528.740.000	1.528.740.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	39.949.218	39.949.218	449.999.999	449.999.999
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	-	-	216.000.252	216.000.252
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS VIỆT NAM	-	-	235.440.000	235.440.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBYLIFE	442.422.000	442.422.000	442.422.000	442.422.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	141.110.950	141.110.950	196.355.644	196.355.644
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	-	-	488.421.134	488.421.134
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	-	-	392.158.800	392.158.800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166.493.070	166.493.070
CÔNG TY TNHH Y TẾ VIỆT TIỀN	315.057.600	315.057.600		
CÔNG TY TNHH CARL ZEISS VIỆT NAM	417.420.000	417.420.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ FIRST AI	300.354.972	300.354.972	-	-
KOREAEUNDAN CO., LTD	482.881.004	482.881.004	-	-
Các khách hàng khác	4.447.524.608	4.447.524.608	3.159.142.992	3.159.142.992

Tổng	**7.164.463.930**	**7.164.463.930**	**8.153.678.526**	**8.153.678.526**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Meta Platforms Ireland Limited	19.522.228.974	19.522.228.974	15.742.074.009	15.742.074.009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	847.777.354	847.777.354	3.137.296.143	3.137.296.143
CÔNG TY TNHH GOOGLE VIỆT NAM	8.584.999.389	8.584.999.389	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	3.904.975.774	3.904.975.774	1.971.298.824	1.971.298.824
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	410.897.371	410.897.371
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	57.699.540	57.699.540	94.543.200	94.543.200
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM VÀ DỊCH VỤ CAO MINH	164.000.000	164.000.000	82.000.000	82.000.000
REVU CORPORATION INC	49.711.149	49.711.149	76.522.690	76.522.690
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	-	-	68.347.800	68.347.800
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	23.760.000	23.760.000	206.496.000	206.496.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢNG CÁO UNIQUE	-	-	371.239.200	371.239.200
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	-	-	1.182.600.000	1.182.600.000
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ VÀ ĐÀO TẠO NAM THIÊN PHÚ	389.400.892	389.400.892	-	-
Công Ty Cổ Phần Forza	241.038.720	241.038.720	-	-
Các nhà cung cấp khác	743.332.910	743.332.910	340.371.225	340.371.225
Tổng	**34.939.822.074**	**34.939.822.074**	**23.683.686.463**	**23.683.686.463**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2025 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.360.400.653	11.682.661.226	(12.987.894.957)	2.055.166.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.191.895.484	4.328.008.933	(3.281.545.223)	4.238.359.194
Thuế thu nhập cá nhân	933.527.027	1.883.047.523	(2.301.602.902)	514.971.648
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.283.436.638	9.574.345.199	(6.961.545.279)	3.896.236.558
Tổng	**8.769.259.802**	**27.468.062.881**	**(25.532.588.361)**	**10.704.734.322**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.649.739	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng	**89.649.739**	**-**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	78.421.862	34.952.424
Trích trước chi phí giá vốn	199.712.222	64.266.666
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	**278.134.084**	**99.219.090**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	73.971.566	73.971.566	150.568.626	150.568.626
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.696.826	280.696.826	239.693.235	239.693.235
Các khoản phải trả khác	326.478.319	326.478.319	446.928.545	446.928.545
Tổng	**681.146.711**	**681.146.711**	**837.190.406**	**837.190.406**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**66.862.426.322**	**66.862.426.322**	**213.878.525.764**	**(192.697.990.664)**	**45.681.891.222**	**45.681.891.22**
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (i)	66.862.426.322	66.862.426.322	213.878.525.764	(192.697.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.22
Dư nợ tín dụng	**985.122.128**	**985.122.128**	**31.609.625.025**	**(31.030.747.576)**	**406.244.679**	**406.244.67**
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	985.122.128	985.122.128	31.609.625.025	(31.030.747.576)	406.244.679	406.244.67
Tổng	**67.847.548.450**	**67.847.548.450**	**245.488.150.789**	**(223.728.738.240)**	**46.088.135.901**	**46.088.135.90**

(i) 'Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/25080 ngày 23/07/2025, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 70 tỷ đồng, bảo lãnh ngắn hạn là 20 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khoản vay được giải ngân theo từng khế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,90% - 5,10%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.

(ii) 'Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Facebook... Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**213.805.210.000**	34.940.000		**92.646.057.326**	**306.486.207.326**
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	13.681.596.323	13.681.596.323
Giảm khác	-	-	(357.066.609)	-	(357.066.609)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	357.066.609	-	357.066.609
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**213.805.210.000**	34.940.000		**106.327.653.649**	**320.167.803.649**
Tăng vốn trong kỳ	-			-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	17.983.583.992	17.983.583.992
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	136.002.060	-	136.002.060
Giảm khác	-	-	(136.002.060)	-	(136.002.060)
Số dư cuối kỳ này	**213.805.210.000**	34.940.000		**124.311.237.641**	**338.151.387.641**

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 8 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	71.743.270.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Ltd	71.659.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	70.402.510.000	71.117.430.000
Tổng	**213.805.210.000**	**213.805.210.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**21.380.521**	**21.380.521**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**21.380.521**	**21.380.521**
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**21.380.521**	**21.380.521**
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2025	01/01/2025
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	2.629.628.184	3.705.203.772
Trên 01 năm đến 05 năm	5.570.670.460	9.226.587.884
Tổng	**8.200.298.644**	**12.931.791.656**

Ngoại tệ các loại	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Đô la Mỹ (USD)	631.44	566,18

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

18. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.245.229.074	122.004.593.266
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cho thuê	-	112.500.000
Tổng	**142.245.229.074**	**122.117.093.266**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.062.663	82.252.037
Chi phí nhân công	5.169.558.286	4.879.453.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.372.454	392.289.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.788.710.365	100.943.213.345
Chi phí khác bằng tiền	12.283.722	995.252.599
Tổng	**120.379.987.490**	**107.292.460.913**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.334.851.469	99.742.205.564
Giá vốn cho thuê bất động sản	-	46.985.539
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	**113.334.851.469**	**99.789.191.103**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.088.653.165	1.643.887.466
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.440.240	(19.556.453)
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	**1.225.093.405**	**1.624.331.013**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Chi phí lãi vay	786.073.587	522.606.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.088.130	373.627.490
Lỗ do giải thể công ty con	888.986.789	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	216.860.353	42.392.286
Chi phí tài chính khác	528.181	215.125
Tổng	**1.917.537.040**	**938.841.372**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.318.665.912	1.060.327.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.062.663	82.252.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.372.454	345.303.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.117.499.963	1.025.276.718
Chi phí khác bằng tiền	8.644.826	991.895.829
Tổng	**2.854.245.818**	**3.505.055.943**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.850.892.374	3.819.126.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.358.933	175.731.063
Chi phí khác bằng tiền	3.638.896	3.356.770
Tổng	**4.190.890.203**	**3.998.213.867**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Thu nhập khác	**77.076.279**	**429.397.541**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Thu tiền bồi thường	-	-
- Các khoản khác	77.076.279	429.397.541
Chi phí khác	**374.458.323**	**164.379.560**
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	192.240.492	164.340.918
- Chi phí khấu hao BĐS trong thời gian chờ cho thuê	46.985.538	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	37.641
- Các khoản khác	135.232.293	1.001
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	**(297.382.044)**	**265.017.981**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.983.765.120	2.900.200.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	**3.983.765.120**	**2.900.200.275**

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m^2 văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại Tầng 1 Orchard Garden, số 128 đường Hồng Hà, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.

- Tiền thuê 627,95 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.

'- Tiền thuê 75 m^2 văn phòng Tầng 3, Tòa nhà VIET Building, số 199 Đống Đa, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng; giá thuê được điều chỉnh thành 25.000.000 VND/tháng từ 01/08/2025 theo phụ lục hợp đồng số 01/2025. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP Cmetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Đại ốc thông minh	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi (**)	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*):Công ty TNHH ADOP Vietnam Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh vào ngày 24/12/2025.

(**): Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới (Công ty con của Công ty) đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần công nghệ Lazi tại ngày 30/06/2025.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	1.506.953.790
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.539.366.761	2.620.542.810
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.562.866	2.877.182
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	111.036.464	180.047.276
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	241.126.296	240.200.000
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	102.647.256	451.006.115
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	988.395.900	881.870.643
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	42.087.575
Tổng			**2.984.135.543**	**6.044.675.392**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	762.304.447	1.457.958.371
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	Mua dịch vụ	4.777.158	13.038.080

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		**12.121.893.913**	**12.609.679.724**
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	411.233.002	1.435.225.431
Công ty CP CMetric	Công ty con	-	55.921.580
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	346.679.527	538.588.746
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	8.343.890.764	7.599.124.374
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	179.275.994	133.372.592
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	6.632.375
Phải trả người bán		**5.159.331**	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	5.159.331	-

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

29. THÔNG TIN KHÁC

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CLEVER GROUP CORPORATION

No. 0130/2026/CV-ADG
Explanation of business operation results in separate and consolidated financial statements Quarter 4/2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, January 30, 2026

To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Clever Group Corporation (Trading code: ADG) (hereinafter referred to as "the Company") would like to send our warmest greetings to you.

Pursuant to the Reports of Business Operation Results of Clever Group Corporation in the Separate and Consolidated Financial Statements ("Financial Statements") for the 3-month operating period from October 1, 2025 to December 31, 2025,

The Company would like to elaborate on the fluctuation of profit after corporate income tax ("CIT") in Q4/2025 compared to the same period last year as follows:

Unit: VND

Report	Criteria	Q4/2025	Q4/2024	Rate of change
Separate Financial Statements	Net revenue from sales of goods and service provision	142,245,229,074	122,117,093,266	16.5%
	Gross profit on sales of goods and service provision	28,910,377,605	22,327,902,163	29.5%
	Profit after CIT	**16,891,650,785**	**12,874,939,700**	**31.2%**
Consolidated Financial Statements	Net revenue from sales of goods and service provision	183,652,614,303	153,369,762,079	19.7%
	Cost of goods sold	42,613,824,750	31,231,695,267	36.4%
	Profit after CIT	**22,610,865,768**	**15,754,133,311**	**43.5%**

During the period, profit after tax in the Separate and Consolidated Financial Statements of Quarter 4/2025 both had strong growth (over 10%) compared to the same period last year thanks to the following key reasons:

- Revenue growth: Revenue in the period grew remarkably (up 16.5% in the Separate Financial Statements and 19.7% in the Consolidated Financial Atatements). Main reasons include Quarter 4 is the peak consumption period, businesses spent more to marketing and implemented large-scale advertising campaigns to boost sales for the Lunar New Year. As one of the leaders in digital marketing solutions, the Company has leveraged all market demands and trends, helping to significantly increase service output and revenue in the period.

- Improving profit margins and optimizing costs: Thanks to better control of service costs and optimization of operating processes, the growth rate of Company's gross profit is better than that ofrevenue (29.5% in the Separate Financial Statements and 36.4% in the Consolidated Financial Statements). Meanwhile, business management costs effectively reduced compared to the same period last year, directly contributing to the increase in profit in the period.

- Efficiency from the operations of subsidiaries and affiliates: Business results from subsidiaries in the ecosystem and the improvement in profitability at affiliated companies contributed positively to the overall growth of 43.5% of consolidated profit after tax.

- Volatility from other activities: Although finance costs (mainly interest expenses) tended to increase due to the need for capital for operation, the outstanding growth from revenue and gross profit offset and generated positive profit after tax growth over the same period.

For more details on the targets, please refer to the Separate and Consolidated Financial Statements for the 4th quarter of 2025, issued on the same day.

Above is the explanation of Clever Group Corporation on the differences in profit after tax in the Separate and Consolidated Financial Statements for the 4th quarter of 2025 compared to the previous period. We guarantee that the above information is correct and take responsibility before the law for the content of the information disclosed.

Yours sincerely./.

Recipients:
- As above;
- Saved internally.

PP. CLEVER GROUP CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CLEVER GROUP CORPORATION
(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from October 1, 2025 to December 31, 2025

CONTENTS **PAGES**

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
REPORT ON BUSINESS OPERATION RESULTS	6
CASH FLOW STATEMENT	7
EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 32

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the Company's separate financial statements for the 3-month operating period from October 1, 2025 to December 31, 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have operated the Company in the reporting period and up to the date of making this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairwoman
Ms. Luu Hoang Anh	Member (*Resigned from 29/12/2025*)
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Seo JeongKyo	Member
Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong	Independent member (*Resigned from 29/12/2025)*
Mr. Tran Anh Nam	Independent Member

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Director of Ho Chi Minh Branch
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Director of Da Nang Branch

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for making separate financial statements that honestly and reasonably reflect the Company's financial situation as of December 31, 2025, as well as its operation results and cash flow status for the 3-month period ended on that same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Separate Financial Statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been applied, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system to enable the preparation and fair presentation of Separate Financial Statements to minimize errors and fraud.

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

The Executive Board is responsible for ensuring that the accounting books are properly recorded to reasonably reflect the Company's financial position at any given time and for ensuring that its own financial statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, January 30, 2026

CLEVER GROUP CORPORATION
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors approves the enclosed financial statements. This separate financial statement has honestly and reasonably reflected, in all material aspects, the Company's financial position as at December 31, 2025, as well as its business performance and cash flows for the 3-month period ended on that day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,

Nguyen Khanh Trinh
Chairman of the Board of Directors
Hanoi, January 30, 2026

BALANCE SHEET

As of December 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	CODE	NOTE	31/12/2025	01/01/2025
A. SHORT-TERM ASSETS	**100**		**151,827,939,771**	**142,535,532,144**
I. Cash and cash equivalents	**110**	4	**10,583,357,093**	**15,644,119,198**
1. Cash	111		10,583,357,093	15,644,119,198
II. Short-term financial investment	**120**	5	**74,515,965,000**	**62,753,150,000**
1. Trading securities	121		8,922,379,463	2,999,382,335
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		(406,414,463)	(246,232,335)
3. Investments held to maturity	123		66,000,000,000	60,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**59,676,561,770**	**58,739,161,828**
1. Short-term trade receivables	131	6.1	53,720,606,539	52,199,252,462
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	150,754,258	71,738,803
3. Receivables from short-term loans	135	6.3	480,000,000	2,710,000,000
4. Other short-term receivables	136	7	5,325,200,973	3,758,170,563
IV. Inventory	**140**	8.1	**6,903,916,169**	**5,341,505,702**
1. Inventory	141		6,903,916,169	5,341,505,702
2. Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
V. Other Short-Term Assets	**150**		**148,139,739**	**57,595,416**
1. Short-term prepaid expenses	151	8.6	58.490.000	54,505,451
2. Deductible VAT	152		-	3,089,965
3. Taxes and other amounts receivable by the State	153	5.18	89.649.739	-
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**309,770,699,390**	**266,901,123,206**
I. Long-term receivables	**210**		**1,658,000,000**	-
1. Long-term loan receivables	215	5.5	808,000,000	-
2. Other long-term receivables	216	7	850,000,000	-
II. Fixed assets	**220**		**7,932,613,081**	**8,577,053,941**
1. Tangible fixed assets	221	8.2	5,742,357,464	5,839,234,412
- Historical cost	*222*		*17,488,097,000*	*16,613,647,182*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(11,745,739,536)*	*(10,774,412,769)*
2. Financial lease fixed assets	224		-	-
3. Intangible fixed assets	227	8.3	2,190,255,617	2,737,819,529
- Historical cost	*228*		*4,380,511,265*	*4,380,511,265*
- Accumulated depreciation (*)	*229*		*(2,190,255,648)*	*(1,642,691,736)*
III. Investment real estate	**230**	8.4	**64,133,154,568**	**55,158,172,671**
- Historical cost	*231*		*64,399,405,954*	*55,252,143,749*
- Accumulated depreciation (*)	*232*		*(266,251,386)*	*(93,971,078)*
IV. Long-term unfinished assets	**240**	8.6	**4,860,000,000**	-
1. Unfinished capital construction costs	242		4,860,000,000	-
V. Long-term financial investment	**250**	5	**230,694,906,806**	**202,342,136,902**
1. Invest in subsidiaries	251		186,891,489,000	141,876,039,000
2. Investment in associated companies and joint ventures	252		1,756,000,000	4,219,693,080
3. Investment in capital contribution to other units	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for long-term financial investment (*)	254		(14,952,582,194)	(14,075,136,756)
5. Investments held to maturity	255		54,000,000,000	67,321,541,578
VI. Other long-term assets	**260**		**492,024,935**	**823,759,692**
1. Long-term upfront costs	261	8.5	492,024,935	823,759,692
TOTAL ASSETS	**270**		**461,598,639,161**	**409,436,655,351**

BALANCE SHEET

As of December 31, 2025

(Continued)

Unit: VND

FUNDING	CODE	NOTE	31/12/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	**300**		**123,447,251,520**	**89,268,851,702**
I. Short-term debt	**310**		**123,447,251,520**	**89,268,851,702**
1. Short-term trade payables	311	10	34,939,822,074	23,683,686,463
2. Short-term advance from customers	312	9	7,164,463,930	8,153,678,526
3. Taxes and amounts payable to the State	313	11	10,794,384,061	8,769,259,802
4. Payables to employees	314		1,741,752,210	1,637,681,514
5. Short-term payable expenses	315	12	278,134,084	99,219,090
6. Other short-term payables	319	13	681,146,711	837,190,406
7. Short-term financial loans and leases	320	14	67,847,548,450	46,088,135,901
B. OWNER'S EQUITY	**400**		**338,151,387,641**	**320,167,803,649**
I. Owner's equity	**410**	15	**338,151,387,641**	**320,167,803,649**
1. Owner's contributed capital	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*213,805,210,000*	*213,805,210,000*
- Preference shares	*411b*		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation difference	416		-	-
5. Exchange rate differences	417		-	-
6. Development investment funds	418		-	-
7. Undistributed after-tax profit	421		124,311,237,641	106,327,653,649
- Accumulated undistributed profit by the end of the previous period	*421a*		*106,327,653,649*	*92,646,057,326*
- Undistributed profit for this period	*421b*		*17,983,583,992*	*13,681,596,323*
II. Other funds	**430**		-	-
TOTAL CAPITAL	**440**		**461,598,639,161**	**409,436,655,351**

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi January 30, 2026

REPORT ON RESULTS OF BUSINESS OPERATIONS

For the period of operation of 03 months from October 1, 2025 to the end of December 31, 2025

Unit: VND

CRITERIA	CODE	NOTE	Fourth quarter of 2025	Fourth Quarter of 2024	12-month accounting period ending 31/12/2025	12-month accounting period ending 31/12/2024
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	18	142,245,229,074	122,117,093,266	407,271,862,666	366,635,704,596
2. Revenue deductions	02	18	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and provision of	**10**	18	**142,245,229,074**	**122,117,093,266**	**407,271,862,666**	**366,635,704,596**
4. Cost of goods sold	11	20	113,334,851,469	99,789,191,103	354,862,180,795	326,327,484,597
5. Gross profit on goods sales and service provision	**20**		**28,910,377,605**	**22,327,902,163**	**52,409,681,871**	**40,308,219,999**
6. Revenue from financial activities	21	21	1,225,093,405	1,624,331,013	7,646,094,447	10,904,773,367
7. Financing costs	22	22	1,917,537,040	938,841,372	5,311,449,977	2,341,763,764
- In which: Interest expense	*23*		786,073,587	522,606,471	*2,553,892,871*	*1,537,359,520*
9. Selling expenses	25	23	4,190,890,203	3,998,213,867	17,832,084,693	17,716,902,220
10. General and administrative expenses	26	23	2,854,245,818	3,505,055,943	14,517,969,205	13,271,308,519
11. Net profit from business activities	**30**		**21,172,797,949**	**15,510,121,994**	**22,394,272,443**	**17,883,018,863**
12. Other incomes	31	24	77,076,279	429,397,541	1,031,881,629	534,430,070
13. Other expenses	32	24	374,458,323	164,379,560	1,114,561,147	1,349,965,927
14. Other Profits	**40**		**(297,382,044)**	**265,017,981**	**(82,679,518)**	**(815.535.857)**
15. Total pre-tax accounting profit	**50**		**20,875,415,905**	**15,775,139,975**	**22,311,592,925**	**17,067,483,006**
16. Current CIT expenses	51	25	3,983,765,120	2,900,200,275	4,328,008,933	3,385,886,683
17. Deferred CIT expenses	52		-	-	-	-
18. Profit after corporate income tax	**60**		**16,891,650,785**	**12,874,939,700**	**17,983,583,992**	**13,681,596,323**

NGUYEN THI NGA
Preparer /Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DOAN NU DUC HIEN
Director
Hanoi, January 30, 2026

CASH FLOW STATEMENT

For the period of operation from October 1, 2025 to December 31, 2025

Unit: VND

CRITERIA	CODE	12-month accounting period ending 31/12/2025	12-month accounting period ending 31/12/2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit before tax	**01**	**22,311,592,925**	**17,067,483,006**
2. Adjustments to			
- Depreciation of fixed assets	02	2,304,076,241	2,098,330,187
- Provisions	03	2,721,133,421	(157,350,349)
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(136,002,060)	357,066,609
- Profits and losses from investment activities	05	(6,648,295,336)	(10,507,950,583)
- Interest expenses	06	2,553,892,871	1,537,359,520
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**23,106,398,062**	**10,394,938,390**
- Increase and decrease of receivables	09	(3,702,596,835)	5,121,828,591
- Increase and decrease inventory	10	(1,562,410,467)	(3,599,912,680)
- Increase and decrease in payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	11,361,719,006	1,891,689,281
- Increase and decrease in prepaid expenses	12	327,750,208	(646,774,497)
- Increase and decrease of trading securities	13	(5,922,997,128)	(2,999,382,335)
- Interest paid on loans	14	(2,510,423,433)	(1,502,407,096)
- Paid corporate income tax	15	(3,281,545,223)	(3,488,419,435)
Net cash flow from operating activities	**20**	**17,815,894,190**	**5,171,560,219**
II. CASH FLOW FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(16,276,852,023)	(23,787,928,824)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	790,000,000	10,050,000,000
3. Money spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(140,478,000,000)	(202,495,000,000)
4. Proceeds recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	149,248,683,488	296,763,500,000
6. Proceeds recovered from capital contribution to other units	26	3,616,616,270	-
7. Loan interest, dividends and profits distributed	27	6,315,245,985	8,839,430,879
Net cash flow from investment activities	**30**	**(44,649,756,280)**	**(5,829,997,945)**
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowing	33	245,488,150,789	259,068,825,518
2. Loan principal repayment	34	(223,728,738,240)	(255,902,614,634)
Net cash flow from financial activities	**40**	**21,759,412,549**	**3,166,210,884**
NET CASH FLOW IN THE PERIOD	**50**	**(5,074,449,541)**	**2,507,773,158**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**15,644,119,198**	**13,113,623,113**
Impact of exchange rate fluctuation on foreign currency	61	13,687,436	22,722,927
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**10,583,357,093**	**15,644,119,198**

NGUYEN THI NGA
Scheduler/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, January 30, 2026

EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These statements are a constituent part and should be read simultaneously with the attached financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under the Business Registration Certificate No. 0403026173 dated August 4, 2008 issued by the Hanoi Authority of Planning and Investment for the first time.

During operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment in the Business Registration Certificates from the 1st amendment to the 22nd Certificate of Business Registration No. 0102850465 dated August 20, 2025.

The Company's shares are officially traded on Hose (Ho Chi Minh City Stock Exchange) with the stock code ADG from February 22, 2021.

The total number of employees of the Company as of December 31, 2025 is 186 people (December 31, 2024: 165 people).

Main business lines and activities

The Company's business line is to provide information technology services.

The Company's main activities include:

- Information technology services and other computer-related services. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertisement. Details: Advertising services (CPC 871, except for tobacco advertising services);
- Management consulting activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Telex services (CPC 7523);
- Wholesale of computers, peripherals, and software. Details: Exercise the right to wholesale distribution of goods in accordance with the law (Decree 09/2018/ND-CP);
- Retail of computers, peripherals, software and telecommunications equipment in specialty stores. Details: Exercising the right to retail distribution of goods in accordance with the law (Decree 09/2018/ND-CP);
- Software publishing . Details: Software production (CPC 842);
- Computer programming. Details: Software implementation services (CPC 842);
- Computer consulting and computer system administration. Details: Services related to the installation of computer hardware (CPC 841); Computer Consulting and Computer System Administration (CPC 841, 842);
- Data processing , leasing, and related activities. Details: Data processing services (CPC 843) (Exclusion of data processing related to the telecommunications sector); Activities of providing and leasing information infrastructure such as: leasing internet domain names, leasing websites, etc.; Other related service provision activities such as: real-time sharing of information technology equipment (servers, personal computers, mobile devices,..) for customers.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of no more than 12 months.

Business Structure

The Company structure includes domestic branches, subsidiaries and associated companies. As of December 31, 2025, the Company has 01 affiliated office in Hanoi and 02 affiliated branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/associates as of December 31, 2025 are as follows:

	Name of subsidiary/associate company	Place of establishment and operation	Ownership ratio	Voting Rights Ratio	Main Activities
	Subsidiaries		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other Management Consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising Services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Myanmar	99	99	Advertising Services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Production of communication content, brand and product advertising
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Production of communication content, brand and product advertising
6	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
7	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational Support Services
8	AGlobal Corporation	Vietnam	92.5	92.5	Agents, brokers, and other support service activities related to transportation; Provide sales solutions on cross-border e-commerce channels
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	54.54	54.54	Advertising Services
10	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	81.25	81.25	Real Estate Business
	Affiliates				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile Advertising
2	ADOP Vietnam Company Limited (i)	Vietnam	40	40	Information technology services and other computer-related services
3	Vkids Vietnam Limited Company	Vietnam	39	39	Software Publishing

(i) ADOP Vietnam Co., Ltd. has announced the dissolution/termination of the existence of the Ho Chi Minh City Department of Finance on December 24, 2025.

Notes of comparability of information in the separate financial statements

Comparative data on the balance sheet and cash flows are the data of the initial report of 01/01/2025. Comparative data is the data of the business results report which is the same period of the previous year (3-month operating period from October 1, 2024 to December 31, 2024).

2. ESTABLISHMENTS FOR MAKING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL REPORTING PERIODS

Bases for making separate financial statements

Separate financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), on the principle of original price and in accordance with accounting standards, accounting regimes for Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The enclosed financial statements are not intended to reflect the financial situation, results of business activities and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

Financial Reporting Period

The Company's financial reporting period starts from January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of its own financial statements:

Accounting estimates

The preparation of separate financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes for Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of separate financial statements requires the Executive Board to have estimates and assumptions that affect the reporting figures on debts, assets and the presentation of liabilities and contingent assets at the date of preparation of the financial statements as well as the reporting figures on revenues and expenses throughout the financial reporting period. Although accounting estimates are made to the best of management's knowledge, actual amounts may differ from the estimates and assumptions made.

Money

Money includes cash at the fund and demand bank deposits

Financial Investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity include investments that the Company intends and is likely to hold to maturity. Investments held to maturity include: term bank deposits, bonds that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are determined at the initial value according to the purchase price and the costs associated with the purchase of the investments. Interest income from investments held to the maturity date after the purchase date is recorded in the Statement of Business Results on the basis of revenue estimates. The interest enjoyed before the Company holds it is recorded as a deduction from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined by the original price minus the provision for bad debts.

Provisions for bad debts of investments held to maturity shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Inventory

End-of-period inventory is the unfinished production and business expenses of contracts that have not been accepted. This cost includes the costs necessary to form a cost price in accordance with applicable accounting regulations.

Loans

Loans are determined by the cost minus bad debt provisions. The provision for bad debts of the Company's loans is set aside in accordance with current accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint venture capital contributions, investments in associated companies

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to gain benefits from the activities of these companies.

Investment in affiliates

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is manifested in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investor but not in terms of control or co-control of these policies.

The company initially recorded the investment in subsidiaries and associated companies at the original price. The company shall account in the income on the report on the business results of the amount divided from the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company in addition to the profits shared are considered as the recovery of investments and are recorded as a deduction of the original price of investment.

Investments in subsidiaries and associated companies are presented in the Balance Sheet at cost minus discount provisions (if any). Provisions for devaluation of investments in subsidiaries and associated companies are made when there is strong evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

Receivables

Receivables are recoverable amounts of money from customers or other objects. Receivables are presented according to the book value minus bad debt provisions.

A bad debt provision is set aside for receivables that are six months or more overdue, or receivables that the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus the accumulated depreciation value.

The historical cost of a tangible fixed asset includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the asset into a state of readiness for use.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	Number of reporting periods
Means of transport	06 – 08
Management Equipment	03

Profits and losses arising from the liquidation and sale of assets are the difference between income from liquidation and the residual value of assets and are recorded in the report on business results.

Investment Properties

Investment real estate includes land use rights and land-attached assets. Investment real estate waiting for price increase is presented at historical cost minus impairment in value. The historical cost of the purchased investment property includes the purchase price and directly related costs such as fees for consultancy services on relevant laws, registration tax and other related transaction costs.

The company does not deduct depreciation for investment real estate held pending price increases.

Unfinished capital construction costs

Assets that are under construction for production, lease, administration, or any other purpose are recorded at cost price. This cost includes the costs necessary to form assets in accordance with the Company's accounting policies. The calculation of depreciation of these assets is applied in the same way as for other assets, starting from the time the asset is in a state of readiness for use.

Prepaid payments

Prepaid expenses include actual expenses incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, the value of tools, output tools and other prepaid expenses, which are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the income statement, using the straight-line method according to current regulations.

Revenue Recognition

Revenue from the sale of services

The turnover of a transaction on the provision of services is recognized when the results of such transaction are reliably determined. In case the transaction on the provision of services involves multiple reporting periods, the turnover shall be recorded in the reporting period according to the results of the completed work on the date of the Balance Sheet of that reporting period. The outcome of a service delivery transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

(a) Revenue is determined relatively firmly;
(b) Capable of obtaining economic benefits from the provision of such services;
(c) Identify the work completed on the date of the Balance Sheet; and
(d) Identify the costs incurred for the transaction and the cost of completing the transaction to provide that service.

Revenue from transfer of investment real estate

Revenue from the sale of real estate is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the business has transferred the risks and benefits associated with real estate ownership to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the real estate as the owner of the real estate or control of the real estate.
- Revenue is determined relatively firmly.
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale of real estate.
- Determine the costs associated with the sale of real estate.

Foreign Currency

Operations arising in foreign currencies shall be converted according to the exchange rate on the date on which the operations arise. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting year shall be converted according to the exchange rate on this date. The arising exchange rate difference shall be accounted in the report on business results.

Borrowing costs

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the reporting period when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that require a relatively long time to be completed and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Incomes arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a reduction in the historical cost of relevant assets. For private loans for the construction of fixed assets and investment real estate, loan interest shall be capitalized even if the construction period is less than 03 months.

Taxes

Corporate income tax represents the total value of the current payable tax amount and the deferred tax amount.

The current tax payable amount is calculated based on taxable income in the reporting period. Taxable income is different from the pre-tax profit presented on the Income Statement because taxable income does not include taxable income or expenses that are taxable or deductible in other reporting periods (including carry-on losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items

Deferred income tax is calculated on the difference between the book value and the income tax calculation basis of the assets or liabilities items on the financial statements and is recorded according to the Balance Sheet method. Deferred income tax payable must be recorded for all temporary differences, while deferred income tax assets are only recognized when there is certain that there is sufficient taxable profit in the future to deduct temporary differences.

The Company does not have any material temporary difference between the book value and the income tax basis of the assets or liabilities items on its separate financial statements.

Deferred income tax is determined at the estimated tax rate that will apply to the period in which assets are recovered or liabilities are paid. Deferred income tax is recorded in the Statement of Income of Business and is credited to equity only when the tax is related to items recorded directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable are offset when the Company has the legal right to set off between the applicable income tax assets and the applicable income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable in relation to corporate income tax are administered by the same tax authority and the Company intends to pay the applicable income tax on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are applied in accordance with the applicable tax laws in Vietnam.

4. MONEY

	31/12/2025 VND	01/01/2025VND
Cash in hand	139,014,254	566,194,482
Non-term bank deposits	10,444,342,839	15,087,924,716
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	**10,583,357,093**	**15,644,119,198**

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Fair value	Redundancy	Original price	Fair value	Redundancy
- Stocks						
No Va Land Investment Group Corporation	*8,922,379,463*	*8,515,965,000*	*(406,414,463)*	*2,999,382,335*	*2,753,150,000*	*(246,232,335)*
Total	**8,922,379,463**	**8,515,965,000**	**(406,414,463)**	**2,999,382,335**	**2,753,150,000**	**(246,232,335)**

Investments held to maturity

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Original price	Book Value	Original price	Book Value
Short Term	**66,000,000,000**	**66,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**
- Term deposits	66,000,000,000	66,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
- Bonds	-	-	-	-
Long-term	**54,000,000,000**	**54,000,000,000**	**67,321,541,578**	**67,321,541,578**
- Term deposits	-	-	-	-
- Bonds (i)	54,000,000,000	54,000,000,000	67,321,541,578	67,321,541,578
Saigon Glory Limited Liability Company	-	-	*12,834,240,578*	*12,834,240,578*
Tizco Joint Stock Company	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*	*4,487,301,000*	*4,487,301,000*
Total	**120,000,000,000**	**120,000,000,000**	**127,321,541,578**	**127,321,541,578**

(i) : Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8%/year.

Summary of business activities of subsidiaries and associated companies in the reporting period:

Subsidiaries/Affiliates	Results of business activities
Subsidiaries	
1. PT CleverAds	Loss-making business
2. Clever Review Corporation	Profitable business
3. Orion Media Joint Stock Company	Loss-making business
4. NAH Media Joint Stock Company	Loss-making business
5. New Class Education Technology Corporation	Loss-making business
6. CMetric Corporation	Profitable business
7. AGlobal Corporation	Profitable business
8. CleverAds Philippines Corporation	Profitable business
9. Clever Real Estate Corporation Company	Loss-making business
10. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Not yet in operation
Affiliates	
11. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Loss-making business
12. ADOP Vietnam Company Limited.	There was a notice of the dissolution/termination of the existence of the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 24/12/2025

Investment in capital contribution to other units (Continued)

	Proportion		31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Capital Holdings	Voting Rights	Original price	GTHL (i)	Provision	Original price	GTHL (i)	Provision
Investing in subsidiaries			**186,891,489,000**		**(14,564,075,335)**	**141,876,039,000**		**(13,539,652,789)**
- PT CleverAds	95%	95%	3,351,315,000		(3,351,315,000)	3,351,315,000		(3,351,315,000)
- Clever Review Corporation	70%	70%	12,950,000,000		-	12,950,000,000		-
- Orion Media Joint Stock Company	77%	77%	8,316,000,000		(7,388,207,829)	8,316,000,000		(7,378,712,579)
- NAH Media Joint Stock Company	72%	72%	740,564,000		-	740,564,000		-
- ADTech Advertising Technology Corporation	60%	60%	-		-	600,000,000		-
- CleverX Online Corporation	75%	75%	-		-	2,250,000,000		(790,738,066)
- New Class Education Technology Corporation	95%	95%	11,000,000,000		(2,311,919,848)	11,000,000,000		(453,961,707)
- CMETRIC Corporation	88.33%	88.33%	7,125,000,000		(1,229,506,490)	7,125,000,000		(1,486,567,868)
- AGlobal Corporation	92.5%	92.5%	925,000,000		-	425,000,000		-
- CleverAds Philippines Corporation	54.54%	54.54%	2,918,160,000		-	2,918,160,000		-
- Clever Real Estate Corporation	81.25%	81.25%	139,565,450,000		(283,126,168)	92,200,000,000		(78,357,569)
Investing in affiliates			**1,756,000,000**		**(289,934,075)**	**4,219,693,080**		**(436,911,183)**
- Clever Network Advertising Joint Stock Company	40%	40%	1,756,000,000		(289,934,075)	1,756,000,000		(287,775,899)
- ADOP Vietnam Company Limited	40%	40%	-		-	2,463,693,080		(149,135,284)
Invest in other companies			**3,000,000,000**		**(98,572,784)**	**3,000,000,000**		**(98,572,784)**
- Adela Building Company Limited	12%	12%	3,000,000,000		(98,572,784)	3,000,000,000		(98,572,784)
Total			**191,647,489,000**		**(14,952,582,194)**	**149,095,732,080**		**(14,075,136,756)**

(i) The company has not determined the fair value of financial investments in these companies at the end of the financial period because the shares and capital of these companies have not been listed and the current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of these financial investments.

6. RECEIVABLES

6.1 Client's short-term receivables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2,840,814,626	2,840,814,626
Vietnam Airlines Joint Stock Company	9,019,478,707	6,863,284,697
PT CleverAds	8,343,890,764	7,599,124,374
NOVAREAL Joint Stock Company	3,288,866,050	3,959,597,650
Clever Review Corporation	411,233,002	1,435,225,431
PICO RETAIL JSC	-	1,231,803,906
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	1,396,041,207	929,681,830
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	728,951,886	1,206,921,816
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	6,631,097,733	1,819,217,868
Vietnam Automotive Industry Development Co., Ltd (VAD)	742,620,000	409,320,000
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	998,654,400	2,166,717,600
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	3,400,914,866	3,077,361,240
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	2,548,527,744	2,479,965,045
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS COMPANY LIMITED	-	2,296,382,279
VIETNAM STAR AUTOMOBILE LIMITED	1,463,078,404	
RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC		1,158,999,999
Other Customers	11,906,437,150	12,724,834,101
Total	**53,720,606,539**	**52,199,252,462**

6.2 Short-term prepayments to sellers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGHENH XUAN GIFTS COMPANY LIMITED	16,669,800	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY	80,287,200	39,247,200
CUU LONG REAL ESTATE DEVELOPMENT AND INVESMENT COMPANY LIMITED	46,024,156	-
Hong Lam Joint Stock Company		26,925,875
Other Suppliers	7,773,102	5,565,728
Total	**150,754,258**	**71,738,803**

6.3 Loan receivables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short Term	**480,000,000**	**2,710,000,000**
PIHOME TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY	480,000,000	500,000,000
Mr. Ta Van Tien (i)	-	2,000,000,000
Adela Building Company Limited	-	210,000,000
Long-term	**808,000,000**	-

Adela Building Company Limited	808,000,000	-
Total	**1,288,000,000**	**2,710,000,000**

(i): The loan is mortgaged with shares of the borrower; The loan has a term of 24 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 6%/year.

7. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short Term	**5,325,200,973**	**3,758,170,563**
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	1,031,463,204	1,281,606,713
- Interest on term deposits	1,476,958,649	1,306,350,915
- Accrued interest on loans	28,025,425	510,346,301
- Other receivables	2,788,753,695	659,866,634
+ Contractor VAT receivables	*2,687,059,695*	*658,172,634*
+ Other receivables	*101,694,000*	*1,694,000*
Long-term	**850,000,000**	-
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	850,000,000	-
- Other long-term receivables	-	-
Total	**6,175,200,973**	**3,758,170,563**

Including bank deposits used by the Company as of 31/12/2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease, securing contract performance; Details are as follows:
- Deposits for office leasing in Hanoi, Da Nang branch and Ho Chi Minh City branch with an amount of VND 670,904,204.
- Contract guarantees in the amount of VND 1,210,559,000.

8. INCREASE OR DECREASE IN INVENTORY, FIXED ASSETS, PREPAID EXPENSES

8.1 Increase and decrease in Inventory

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Original price	*Redundancy*	*Original price*	*Redundancy*
Work in progress	6,903,916,169	-	5,341,505,702	-
Total	**6,903,916,169**	-	**5,341,505,702**	-

8.2 Increase and decrease of tangible fixed assets

	Means of transport	*Management equipment and tools*	*Machinery and equipment*	*Total*
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	16,277,053,727	336,593,455		16,613,647,182
Buy during the Period	2,269,589,818			2,269,589,818
Other increases	-			-
Liquidation, sale	(1,395,140,000)		-	(1,395,140,000)
As of 31/12/2025	**17,151,503,545**	**336,593,455**		**17,488,097,000**
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	10,437,819,314	336,593,455	-	10,774,412,769
Depreciation during the period	1,584,232,021		-	1,584,232,021
Other increases	-			-
Liquidation, sale	(612,905,254)			(612,905,254)

As of 31/12/2025	**11,409,146,081**	**336,593,455**		**11,745,739,536**
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	5,839,234,413			5,839,234,413
As of 31/12/2025	**5,742,357,464**			**5,742,357,464**

8.3 Rise and fall of intangible fixed assets

	Informatics Software	*Copyrights, patents*	*Other Fixed Assets*	*Total*
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
Buy during the period	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/12/2025	**4,380,511,265**	-	-	**4,380,511,265**
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	1,642,691,736	-	-	1,642,691,736
Depreciation during the period	547,563,912	-	-	547,563,912
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-
As of 31/12/2025	**2,190,255,648**	-	-	**2,190,255,648**
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	2,737,819,529	-	-	2,737,819,529
As of 31/12/2025	**2,190,255,617**	-	-	**2,190,255,617**

8.4 Increase and decrease of investment real estate

	The balance at the beginning of the period	**Increase in the period**	**Decrease in Period**	**Final issue**
INVESTMENT REAL ESTATE FOR LEASE				
ORIGINAL PRICE	**5,368,264,709**	-	-	**5,368,264,709**
Houses and land use rights	5,368,264,709	-	-	5,368,264,709
ACCUMULATED DEPRECIATION	**93,971,078**	**172,280,308**	-	**266,251,386**
Houses and land use rights	93,971,078	172,280,308	-	266,251,386
RESIDUAL VALUE	**5,274,293,631**	**(172,280,308)**	-	**5,102,013,323**
Houses and land use rights	5,274,293,631	(172,280,308)	-	5,102,013,323
INVESTMENT REAL ESTATE HOLDING WAITING FOR PRICE INCREASE				
ORIGINAL PRICE	**49,883,879,040**	**9,147,262,205**	-	**59,031,141,245**
Houses and land use rights	49,883,879,040	9,147,262,205	-	59,031,141,245
LOSS DUE TO DETERIORATION IN VALUE	-	-	-	-
Houses and land use rights	-	-	-	-
RESIDUAL VALUE	**49,883,879,040**	**9,147,262,205**	-	**59,031,141,245**
Houses and land use rights	49,883,879,040	9,147,262,205	-	59,031,141,245

The real estate that the Company is holding for the purpose of waiting for the price increase is villa B8 - 12 Villa project of garden house and sports entertainment in Tien Xuan commune, Thach That, Hanoi; villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh province; villa in area D, house 17 residential areas in Long Truong Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. The investment real estate that the Company is doing business for lease from 01/2025 to 6/2025 is the office floor on the 11th floor at C1 Thanh Cong Collective, Giang Vo Ward, Hanoi.

8.5 Prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Short Term	**58,490,000**	**54,505,451**
- Office rental costs	25,000,000	12,500,000
- Renting server space	26,400,000	11,600,000
- Allocation of tools	-	13,313,637
- Other prepaid expenses	7,090,000	17,091,814
Long-term	**492,024,935**	**823,759,692**
- Allocation of tools	163,935,510	268,812,018
- Interior construction costs, fire fighting	226,370,957	505,590,445
- Other long-term upfront costs	101,718,468	49,357,229
Total	**550,514,935**	**878,265,143**

8.6 Unfinished property

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Investment in the procurement of fixed assets	**4,860,000,000**	-
- Cost of buying a house in Vam Co Dong Southgate New Urban Area Project	4,860,000,000	-
Total	**4,860,000,000**	-

9. SHORT-TERM PREPAID BUYERS

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book Value	Debt repayment capacity	Book Value	Debt repayment capacity
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY LIMITED	286,200,000	286,200,000	788,724,000	788,724,000
MAT GROUP JOINT STOCK COMPANY	290,517,578	290,517,578	89,780,635	89,780,635
THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JSC	1,026,000	1,026,000	1,528,740,000	1,528,740,000
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY LIMITED	39,949,218	39,949,218	449,999,999	449,999,999
CMC Corporation	-	-	216,000,252	216,000,252
SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED	-	-	235,440,000	235,440,000
RUBYLIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	442,422,000	442,422,000	442,422,000	442,422,000
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	141,110,950	141,110,950	196,355,644	196,355,644
LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY	-	-	488,421,134	488,421,134

READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED, LTD	-	-	392,158,800	392,158,800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166,493,070	166,493,070
VIET TIEN HEALTHCARE COMPANY LIMITED	315,057,600	315,057,600	-	-
CARL ZEISS VIETNAM COMPANY LIMITED	417,420,000	417,420,000	-	-
FIRST AI TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY	300,354,972	300,354,972	-	-
KOREAEUNDAN CO., LTD	482,881,004	482,881,004	-	-
Other Customers	4,447,524,608	4,447,524,608	3,159,142,992	3,159,142,992
Total	**7,164,463,930**	**7,164,463,930**	**8,153,678,526**	**8,153,678,526**

10. Payable to short-term sellers

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book Value	Debt repayment capacity	Book Value	Debt repayment capacity
Meta Platforms Ireland Limited	19,522,228,974	19,522,228,974	15,742,074,009	15,742,074,009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	847,777,354	847,777,354	3,137,296,143	3,137,296,143
GOOGLE VIETNAM COMPANY LIMITED	8,584,999,389	8,584,999,389	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	3,904,975,774	3,904,975,774	1,971,298,824	1,971,298,824
MAI LE QUYEN	410,897,371	410,897,371	410,897,371	410,897,371
RICH MEDIA COMPANY LIMITED	57,699,540	57,699,540	94,543,200	94,543,200
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY	164,000,000	164,000,000	82,000,000	82,000,000
REVU CORPORATION INC	49,711,149	49,711,149	76,522,690	76,522,690
HUMBLE MEDIA JOINT STOCK COMPANY	-	-	68,347,800	68,347,800
TR PRODUCTIONS COMPANY LIMITED	23,760,000	23,760,000	206,496,000	206,496,000
UNIQUE ADVERTISING GROUP JOINT STOCK COMPANY COMPANY	-	-	371,239,200	371,239,200
XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED	-	-	1,182,600,000	1,182,600,000
NAM THIEN PHU SERVICE TRADING AND TRAINING COMPANY LIMITED	389,400,892	389,400,892	-	-
Forza Corporation	241,038,720	241,038,720	-	-
Other Providers	743,332,910	743,332,910	340,371,225	340,371,225
Total	**34,939,822,074**	**34,939,822,074**	**23,683,686,463**	**23,683,686,463**

11. Taxes and payables to the state

	01/01/2025(VND)	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	31/12/2025 (VND)
Value Added Tax	3,360,400,653	11,682,661,226	(12,987,894,957)	2,055,166,922
Corporate Income Tax	3,191,895,484	4,328,008,933	(3,281,545,223)	4,238,359,194

Personal Income Tax	933,527,027	1,883,047,523	(2,301,602,902)	514,971,648
Environmental protection tax and other taxes	1,283,436,638	9,574,345,199	(6,961,545,279)	3,896,236,558
Total	**8,769,259,802**	**27,468,062,881**	**(25,532,588,361)**	**10,704,734,322**

Taxes and State receivables

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Corporate Income Tax	89,649,739	-
Personal Income Tax	-	-
Total	**89,649,739**	-

12. Short-term expenses

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Loan interest payable	78,421,862	34,952,424
Advance deduction of cost of goods sold	199,712,222	64,266,666
Other payable expenses	-	-
Total	**278,134,084**	**99,219,090**

13. Other short-term payables

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book Value	Debt repayment capacity	Book Value	Debt repayment capacity
Union dues	73,971,566	73,971,566	150,568,626	150,568,626
Social Insurance	-	-	-	-
Health Insurance	-	-	-	-
Unemployment insurance	-	-	-	-
Short-term bets, deposits	280,696,826	280,696,826	239,693,235	239,693,235
Other payables	326,478,319	326,478,319	446,928,545	446,928,545
Total	**681,146,711**	**681,146,711**	**837,190,406**	**837,190,406**

14. Loans and financial leases

	31/12/2025 (VND)		During the period		01/01/2025 (VND)	
	Values	Debt repayment capacity	Increase	Reduced	Values	Debt repayment capacity
Short-term loans	**66,862,426,322**	**66,862,426,322**	**213,878,525,764**	**(192,697,990,664)**	**45,681,891,222**	**45,681,891,222**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	66,862,426,322	66,862,426,322	213,878,525,764	(192,697,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Credit balance	**985,122,128**	**985,122,128**	**31,609,625,025**	**(31,030,747,576)**	**406,244,679**	**406,244,679**

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	985,122,128	985,122,128	31,609,625,025	(31,030,747,576)	406,244,679	406,244,679
Total	**67,847,548,450**	**67,847,548,450**	**245,488,150,789**	**(223,728,738,240)**	**46,088,135,901**	**46,088,135,901**

(i) Credit extension contract No. HKI-HDCTD/25080 dated 23/07/2025, short-term credit limit is 70 billion VND, short-term guarantee is 20 billion VND, term 12 months from the effective date of the contract. The loan is disbursed according to each contract with a loan term of 05 months from the date of disbursement, subject to interest rates from 4.90% - 5.10%/year. The purpose of using loans is to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business of customers. The loan is secured by third-party assets.

(ii) The loan is through the credit card of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs to Google, Facebook... The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the interest-free period, the loan is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

15. EQUITY

Changes in equity

	Owner's investment capital	Equity surplus	Exchange rate spreads	Undistributed profits	Total
Balance at the beginning of the previous year	**213,805,210,000**	**34,940,000**		**92,646,057,326**	**306,486,207,326**
Increase in charter capital	-	-	-	-	-
Profit/loss during the previous year	-	-	-	13,681,596,323	13,681,596,323
Other decreases	-	-	(357,066,609)	-	(357,066,609)
Dividend payment to shareholders	-	-	-	-	-
Distribution of funds	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	357,066,609	-	357,066,609
Balance at the end of the previous year/at the beginning of this period	**213,805,210,000**	**34,940,000**	-	**106,327,653,649**	**320,167,803,649**
Capital increase during the period	-			-	-
Profit/loss during this period	-	-	-	17,983,583,992	17,983,583,992
Other increases	-	-	-	-	-
Losses during this period	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	136,002,060	-	136,002,060
Other decreases	-	-	(136,002,060)	-	(136,002,060)
Balance at the end of this period	**213,805,210,000**	**34,940,000**		**124,311,237,641**	**338,151,387,641**

Charter capital and investment capital

According to the Certificate of Business Registration of the Joint Stock Company (amended for the 22nd time on August 20, 2025), the charter capital of the Company is **VND 213,805,210,000.** As of December 31, 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	71,743,270,000	59,828,350,000
FSN Asia Private Ltd	71,659,430,000	82,859,430,000
Other Shareholders	70,402,510,000	71,117,430,000
Total	**213,805,210,000**	**213,805,210,000**

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	3-month accounting period ending 31/12/2025 VND	3-month accounting period ending 31/12/2024 VND
Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period	-	-
+ End-of-period capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000

Share

	12/31/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares registered for issuance	**21,380,521**	**21,380,521**
Number of shares sold to the public	**21,380,521**	**21,380,521**
Common Shares	21,380,521	21,380,521
Number of Shares repurchased	-	-
Common Shares	-	-
Number of shares outstanding	**21,380,521**	**21,380,521**
Common Shares	21,380,521	21,380,521

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

16. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Outsourced assets

	31/12/2025	01/01/2025
Total Minimum lease (VND) in the future of the irrevocable property operation lease contract according to the following terms:		
01 year or less	2,629,628,184	3,705,203,772
Over 01 year to 05 years	5,570,670,460	9,226,587,884
Total	**8,200,298,644**	**12,931,791,656**

Foreign currencies of all kinds	**31/12/2025**	**01/01/2025**
US Dollar (USD)	631,44	566,18

17. DIVISIONS BY BUSINESS AREA AND DIVISIONS BY GEOGRAPHY

Divisions by Business Area

The Company's main production and business activities are the provision of information technology services, advertising and other services related to computers, other business lines account for a negligible proportion of the Company's operations. Accordingly, the financial information presented on the Balance Sheet as of December 31, 2025 and all revenues and expenses presented on the statement of business results for the 3-month period ended December 31, 2025 ending on the same day are mainly related to the aforementioned main business activities.

Divisions by geography

The Company's main business is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam and abroad. During the 3-month operating period ending December 31, 2025, the Company did not have any revenue in countries other than Vietnam accounting for more than 10%, whereby the Company did not have the mid-year financial statements by geographical area that need to be presented.

18. REVENUE

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Revenue from service provision	142,245,229,074	122,004,593,266
Revenue from the sale of investment real estate	-	-
Rental revenue	-	112,500,000
Total	**142,245,229,074**	**122,117,093,266**

19. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES ACCORDING TO FACTORS

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Cost of raw materials	41,062,663	82,252,037
Labor costs	5,169,558,286	4,879,453,478
Depreciation expense of fixed assets	368,372,454	392,289,454
Cost of outsourced services	114,788,710,365	100,943,213,345
Other expenses in cash	12,283,722	995,252,599

Total	**120,379,987,490**	**107,292,460,913**

20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Cost of services provided	113,334,851,469	99,742,205,564
Cost of real estate leasing	-	46,985,539
Cost of sale of investment real estate	-	-
Total	**113,334,851,469**	**99,789,191,103**

21. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Interest on deposits, bonds, loans	1,088,653,165	1,643,887,466
Dividends	-	-
Interest on exchange rate differences	136,440,240	(19,556,453)
Other financial revenues	-	-
Total	**1,225,093,405**	**1,624,331,013**

22. FINANCIAL COSTS

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Interest expense	786,073,587	522,606,471
Loss of exchange rate	25,088,130	373,627,490
Losses due to the dissolution of subsidiaries	888,986,789	-
Provision for investment discounts	216,860,353	42,392,286
Other Financing Costs	528,181	215,125
Total	**1,917,537,040**	**938,841,372**

23. SELLING EXPENSES AND BUSINESS MANAGEMENT EXPENSES

Business Management Expenses	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Management Staff Expenses	1.318.665.912	1.060.327.444
Office Supplies Cost	41.062.663	82.252.037
Depreciation expenses of fixed assets	368.372.454	345.303.915
Cost of outsourced services	1.117.499.963	1.025.276.718
Other expenses in cash	8.644.826	991.895.829
Total	**2.854.245.818**	**3.505.055.943**
Cost of Sales		
Employee Costs	3.850.892.374	3.819.126.034
Cost of outsourced services	336.358.933	175.731.063
Other expenses in cash	3.638.896	3.356.770
Total	**4.190.890.203**	**3.998.213.867**

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Other income	**77,076,279**	**429,397,541**
- Liquidation and sale of fixed assets and construction	-	-
- Collection of compensation	-	-
- Other amounts	77,076,279	429,397,541
Other expenses	**374,458,323**	**164,379,560**
- Unreasonable vehicle depreciation costs	192,240,492	164,340,918
- Real estate depreciation expenses during the lease waiting period	46,985,538	-
- Tax arrears and penalties for administrative violations	-	37,641
- Miscellaneous	135,232,293	1,001
Other income/Other expenses (net)	**(297,382,044)**	**265,017,981**

25. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Current corporate income tax expenses in the reporting period are calculated as follows:

	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/03/2024
Corporate income tax expenses on taxable income in the current period	3,983,765,120	2,900,200,275
Adjustment of income tax expenses of the previous year to CIT expenses for this period	-	-
Total	**3,983,765,120**	**2,900,200,275**

26. COMMITMENTS

Commitment to lease operations:

Operational lease commitments include:

- Rent of 250 m2 office at the Commercial Service Project, office, officetel and apartment (Orchard Garden Building) at 1st Floor Orchard Garden, No. 128 Hong Ha Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City with a specific rental price for each stage in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.

- Rent of 627.95 m2 of office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi City with a rental price of 235,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.

'- Rent of 75 m2 office on 3rd Floor, VIET Building, No. 199 Dong Da, Hai Chau Ward, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month; the rental price is adjusted to 25,000,000 VND/month from 01/08/2025 according to the contract appendix No. 01/2025. The lease contract is signed for a term of 03 years from 01/08/2024 to

Capital Commitment

On 26/09/2017, the Board of Directors approved the total investment capital for Clever Advertising Myanmar Co., Ltd. is 1,138,000,000 VND. As of 31/12/2025, the investment value is 0 VND and the total investment value that the Company has signed but not yet realized is 1,138,000,000 VND.

27. OPERATIONS AND BALANCES WITH STAKEHOLDERS

List of related parties with major transactions and balances in the reporting period:

Stakeholders	Relationship
1. PT CleverAds	Subsidiary
2. Clever Review Corporation	Subsidiary
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary
4. NAH Media Joint Stock Company	Subsidiary
7. New Class Education Technology Corporation	Subsidiary
8. CMetric Corporation	Subsidiary
9. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Subsidiary
10. AGLOBAL Corporation	Subsidiary
11. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary
12. Clever Real Estate Corporation	Subsidiary
13. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Affiliate
14. ADOP Vietnam Co., Ltd. (*)	Affiliate
15. Lazi Technology Joint Stock Company (**)	Affiliate
16. VKIDS Vietnam Co., Ltd.	Affiliate
Members of the Board of Directors, the Board of Directors, other managers and individuals close to their families	Significant impact
17. CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
18. JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
19. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

(*):ADOP Vietnam Co., Ltd. has announced the dissolution/termination of the existence of the Ho Chi Minh City Department of Finance on 24/12/2025.

(**): New Class Education Technology Corporation *(a subsidiary of the Company) has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company on 30/06/2025.*

During the reporting period, the Company had the following main transactions with related parties:

Dealing with stakeholders

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Sales				
1. PT CleverAds	Subsidiaries	Service Provision	-	1.506.953.790
2. Clever Review Corporation	Subsidiaries	Service Provision	1.539.366.761	2.620.542.810
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiaries	Service Provision	1.562.866	2.877.183
3. CMetric Corporation	Subsidiaries	Service Provision	111.036.464	189.947.276
4. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiaries	Service Provision	241.126.296	349.300.000
5. AGLOBAL Corporation	Subsidiaries	Service Provision	102.647.256	451.096.115
6. JobsGO Joint Stock Company	Together with key management agencies	Service Provision	988.395.900	881.870.643
7. Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliates	Service Provision	-	42.087.575
Total			**2.984.135.543**	**6.044.675.392**

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	3-month accounting period ended 31/12/2025	3-month accounting period ended 31/12/2024
Sales				
Clever Review Corporation	Subsidiary	Buy Services	762.304.447	1.457.958.371
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT	Same key management personnel	Buy Services	4.777.158	13.038.080

Balance with stakeholders

Stakeholders	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Accounts receivable		**12.121.893.913**	**12.609.679.724**
Clever Review Corporation	Subsidiary	411.233.002	1.435.225.431
CMetric Corporation	Subsidiary	-	55.921.580
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members	346.679.527	538.588.746
CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary	2.840.814.626	2.840.814.626
PT CleverAds	Subsidiary	8.343.890.764	7.599.124.374
AGLOBAL Corporation	Subsidiary	179.275.994	133.372.592
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	-	6.632.375
Payable to the seller		**5.159.331**	-
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members	5.159.331	-

28. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There are no events arising after the end of the year other than the above-mentioned events that have a material impact or may have a material impact on the Company's operations and the Company's business results in the periods following the end of the accounting year.

29. OTHER INFORMATION

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, January 30, 2026